

## **HỌC MÀ KHÔNG TU LÀ ĐÃY SÁCH TU MÀ KHÔNG HỌC LÀ TU MÙ**

Buổi nói chuyện hôm nay, tôi không nói những phát minh mới, chỉ trình bày đường lối chủ trương của tu viện để các thiền sinh nắm vững mà tu học cho đúng, không còn nghi ngờ, và nếu có trình bày cho người học hiểu thì phải chính xác và rõ ràng.

Muốn rõ đường tu hành của Tu viện Chơn Không, trước hết phải nhìn lui về lịch sử Phật giáo Trung Hoa. Phật giáo Trung Hoa từ đời Tấn tới đời Đường chia ra mười tông phái. Về sau, từ các đời Nguyên, Minh, Thanh còn lại bốn tông là: Thiên, Giáo, Tịnh và Mật.

Giáo trùm cả Thiên Thai tông, Hoa nghiêm tông, Tam Luận tông, Pháp tướng tông... Nói chung, các tông có chủ trương học kinh, luật, luận đều thuộc về giáo. Còn Thiên tông, Tịnh Độ tông, Mật tông hoằng hóa; nhưng có hai tông nổi bật là Giáo và Thiên. Giáo chỉ cho những vị tu sĩ chuyên học và trì tụng kinh điển, chùa nào học và trì tụng kinh điển thì được coi như tu theo Giáo. Còn Thiên thời bấy giờ nhắm thẳng Thiên thoại đầu, do chư Tổ dòng Lâm Tế từ đời Tống xiển dương. Hai bên Thiên và Giáo có chủ trương khác nhau nên công kích lẫn nhau. Thiên thì công kích Giáo là kiến giải suông, chỉ học hiểu mà không thực hành. Giáo thì công kích Thiên là thiên ngu dốt, không thông giáo lý, vì thiên chuyên tu thoại đầu chủ trương độn công phu. Nghĩa là thiên sinh chỉ tin vào vị thầy hướng dẫn, vị hướng dẫn cho một câu thoại đầu, thiên sinh phải dồn hết tâm lực khán câu thoại đầu đó cho tới ngày ngộ, chứ không học kinh điển, ngoại trừ những buổi khai thị của vị thầy đó thì có tham học. Do đó, hai tông có cơ để công kích nhau. Còn Tịnh Độ và Mật tông thì có chủ trương đường lối riêng, nên ở đây không bàn tới.

Xét ra, Thiên và Giáo bên nào cũng có ưu điểm, nhưng cũng không tránh khỏi khuyết điểm. Giáo ưu ở chỗ học kinh điển, nhưng khuyết ở chỗ học hiểu mà không hành, chỉ đem kinh điển ra giảng nói, tụng đọc thôi. Kinh luật Phật dạy để

cho người thực hành, chớ không phải dạy để giảng thuyết suông hay tụng đọc suông mà không thấy chân lý. Thiền chuyên khán thoại đầu, được cái ưu là dồn hết tâm lực trong câu thoại đầu, không bị chi phối bởi những kiến giải. Nhưng vì không học kinh điển, nên chỉ tu đến khi nào ngộ mới có thể ra giáo hóa được, nếu chưa ngộ thì lúc đó đành chịu độn công phu! Thiền được coi là một tông phái không trọng giáo. Bởi không trọng giáo nên lâm vào cái lỗi lớn là tu mà không thông giáo lý Phật, và sau lại vấp thêm lỗi thứ hai nữa là vì không trọng giáo chỉ chuyên khán thoại đầu để chờ ngộ đạo. Song mỗi pháp hội năm bảy trăm thiền sinh, người ngộ đạo chỉ một hai thôi, những người khác thì sao? Đó chính là cái nhân của thiền thoại đầu biến các chùa Thiền tông thành Tịnh Độ sau này. Tại sao vậy? Vì khán thoại đầu mà không ngộ thì tốt hơn trở lại niệm Phật, vì niệm Phật nhẹ nhàng ít nhọc hơn khán thoại đầu (ví dụ khán câu "Niệm Phật là ai?" Thiền sinh dồn hết tâm lực vào câu hỏi mà không trả lời được, để chờ ngộ...). Người khán thoại đầu tin vào lời của vị thầy chỉ dạy, hướng theo đó tu cho tới khi ngộ đạo, chớ không trông cậy vào kinh Phật. Về sau, có nhiều người cho rằng tin Phật, như là Phật A Di Đà, trong 48 lời nguyện có lời nguyện là: "Ai niệm danh hiệu Ngài, sẽ được Ngài đón về Cực lạc". Tin và tu như vậy dễ hơn. Do đó, người tu Thiền dần dần chuyển sang Tịnh Độ. Chính ở Việt Nam các chùa thiền tông sau này biến thành chùa Tịnh Độ cũng vì lý do đó. Không phải ai khán thoại đầu cũng đều ngộ, nếu không ngộ thì cả đời tu không sáng sủa. Hai tông Thiền và Tịnh đều có ưu và khuyết. Tịnh Độ ưu là tin vào đức Phật A Di Đà, khuyết là cõi Cực lạc quá xa. Thiền thoại đầu khuyết là không tin Phật mà chỉ tin vào vị thiền sư hướng dẫn, ưu là ngộ ngay nơi chính mình. Đó là ưu, khuyết của hai tông Thiền Tịnh. Về sau Tịnh Độ có phần hưng thịnh vì thiền thoại đầu thiền sinh tu lâu ngày thấy nhọc nhằn mà không ngộ đạo, lần lần chuyển sang Tịnh Độ, niệm Phật nhẹ nhàng dễ hơn. Đó là lý do người sau phải suy nghĩ.

Giáo thì nặng về kinh, chỉ học, trì tụng, thuyết giảng suông mà không ứng dụng tu hành. Thiền thì khán thoại đầu mà không chịu học kinh, vì học kinh điển sợ thành kiến giải. Cả hai đều có tính cách thái quá, cho nên tu viện Chơn Không

chủ trương Thiên Giáo song hành. Về Giáo, thiên sinh phải học kinh, luận, sử. Về Thiên, phải thực nghiệm tu tập. Các thiên sư thường nói Giáo là lời Phật nói hay miệng của Phật không hai. Vì tâm và miệng của Phật không hai, nên thiên giáo không hai. Vì vậy tu viện Chơn Không chúng tôi chủ trương Thiên Giáo song hành. Từ lâu, tôi thường nói với tất cả thiên sinh rằng: "Đối với Tam Bảo, tôi có niềm tin rất sâu, cho nên lúc nào cũng cố gắng làm cho ngọn đèn Phật pháp sáng tỏ, không muốn nó bị lu mờ. Nếu chúng ta chuyên tu thiên thoại đầu thì quên học kinh luận, mà quên học kinh luận thì vô tình phé Pháp bảo. Mười người tu thoại đầu, chắc gì mười người ngộ, hay năm người ngộ, hay một người ngộ thôi? Nếu không ngộ thì ngọn đèn Phật pháp dần dần tắt mất, đó là điều mà tu sĩ chúng ta phải thận trọng.

Ở Việt Nam, trong thời chúng tôi tu học thì Phật giáo chia tổng quát làm ba nhóm (chia thành nhóm chứ không chia thành phái).

- Nhóm thứ nhất lấy kinh điển Phật làm nghề sanh nhai, đi tụng tán để có tiền sinh sống, được gọi là thầy cúng, thầy đám. Nhóm này cũng khá đông.

- Nhóm thứ hai là những người tốt, nhưng vì ít học ham tu nên nặng về tín ngưỡng, tu một cách mù quáng, tu mà không hiểu giáo lý, cho nên chỉ biết cúng rằm cúng vía, tụng kinh tụng bộ, lạy tam thiên Phật, lạy Pháp Hoa từng chữ. Tu nhiều là cúng nhiều, lạy nhiều, tụng nhiều. Đó là chủ trương của nhóm thứ hai, gồm có một số chùa ở thôn quê, và ở thành thị cũng có.

- Nhóm thứ ba là những người học có bằng cấp, hiểu giáo lý đạo Phật như triết học. Đó là trường hợp của chúng tôi học ở Phật học viện, học rất nhiều môn, học có chương trình, có thi cử đàng hoàng. Bởi lo thi cử nên ai nấy cắm đầu học, học để thi lấy bằng! Rốt cuộc trong khi học giáo lý của Phật, cũng không có thì giờ để tu. Việc tu thì gượng gạo, một ngày 24 giờ, chỉ để một hai thời công phu cho qua ngày, chớ không có sự chuyên tu. Đến khi mãn khóa học ra trường phải đi giảng dạy, mà giảng dạy thì phải tổ chức. Vừa lo giảng dạy, vừa lo tổ chức cho giáo hội nên cũng không có thì giờ tu. Vật nhóm thứ ba này được ưu điểm là có học nhưng lại thiếu tu. Lúc Hội Phật Học Việt Nam cất chùa Xá Lợi, có xin sự cụ

Pháp chủ Khánh Anh hai câu đối đề ghi trong giảng đường. Sư cụ cho hai câu: "Học mà không tu là đũa sách. Tu mà không học là tu mù".

Hai câu đối đó đến nay vẫn còn ghi trong giảng đường chùa Xá Lợi. Sư cụ nhắm hai nhóm người: nhóm nặng tín ngưỡng ham tu mà không học, lấy cúng tụng lễ lạy làm trên, tu một cách mù quáng, và nhóm nữa là ở Phật học viện, học cốt ghi nhớ cho nhiều đề ra giảng dạy, lo làm việc không tu được gì hết, giống như cái đũa đựng sách. Đó là tệ trạng của Phật giáo Việt Nam lúc bấy giờ, chính tôi là người trong cuộc. Suy nghiệm thấy cái lỗi thiếu sót của mình nên tôi nhập thất chuyên tu và chủ trương lập Tu viện mà không cất chùa, vì sợ cất chùa, Phật tử tưởng như các chùa khác sẽ mời đi cúng tụng. Và để tránh hai cái lỗi: học trở thành cái đũa đựng sách; tu mà không biết Phật Tổ dạy cái gì cứ tu mù. Như vậy, chủ trương của Tu viện Chơn Không đang thực hiện là "Thiền Giáo song hành"

Học ở Phật Học viện thì phải nhớ, phải thuộc để thi cử. Học ở Tu viện thì để hiểu, tự tham cứu tu hành, không bắt phải nhớ, phải làm bài, phải thi cử. Bởi học phải nhớ, phải làm bài, phải thi cử nên tâm bị rối; còn học để ứng dụng tu hành thì không có gì phiền bận. Ở đây, tôi giảng kinh luận sử cho quý vị nghe, ai nhớ được bao nhiêu thì nhớ, và nhớ được bao nhiêu ứng dụng tu bấy nhiêu. Học để thi cử và học để tu khác nhau ở chỗ đó. Vì vậy, tu viện chủ trương "Tri vọng" chớ không dạy khán thoại đầu. Tại sao? Vì học và tu song hành, nếu khán thoại đầu là phải bỏ học, mà bỏ học tức nhiên phế giáo, nên không thể ứng dụng thoại đầu được, đó là lý do thứ nhất. Lý do thứ hai, như tôi đã kể tôi không phải là người được kể truyền tông Lâm Tế, nên tôi không dạy tu thoại đầu. Vì chủ trương của thiền thoại đầu là lấy ngộ làm chỗ cứu cánh. Nhưng ngộ thì phải nhiều lần, giải ngộ thì vô số, tiểu ngộ thì năm bảy lần, chớ không phải ngộ một lần là xong. Cho nên người tu thiền thoại đầu đến chỗ cứu cánh là triệt ngộ, người đó mới là người xuất cảnh, có thể hoằng hóa được. Ở đây, chúng tôi chủ trương tu là "Tĩnh giác" chớ không nói ngộ. Quý vị phải hiểu cho thật kỹ chỗ này. Tĩnh giác là lúc nào cũng biết đúng không lầm. Từ lâu, chúng tôi nhận lầm cái tứ đại này là thân mình, cái suy tư, nghĩ tưởng, cảm thọ, phân biệt là tâm mình. Vì cho tứ đại hư giả

là thân mình, vọng tưởng là tâm mình, nên bị nó sai sử chạy hết nơi này đến nơi nọ. Khi biết rõ nó là duyên hợp hư giả, là vọng tưởng không phải là mình (ngã) đó là tỉnh, quên nhận cái vô thường sanh diệt đó là mình, để nó dẫn đi đó là mê. Một phút tu là một phút tỉnh, tỉnh từng phút giây nên không có cái ngộ mạnh mẽ như khán thoại đầu. Thứ đến là trong khi học kinh nghe lời Phật Tổ dạy có thể tỉnh, nhận ra cái nào chơn cái nào giả, đó là tỉnh giác chứ không phải đại ngộ. Tỉnh là biết các pháp không phải thật, còn cái thật thì chưa nhận ra. Vậy nên, đường lối tu ở đây là hằng tỉnh giác. Bởi vì lâu nay chúng ta cứ quen thấy cái gì cũng thật, mà vạn vật nguyên là duyên hợp hư dối, thấy nó thật là mê. Bởi mê cho nên đuổi theo vật chạy hết chỗ này đến chỗ khác do đó mà đau khổ. Bây giờ tỉnh giác thấy rõ các pháp đều là duyên hợp hư dối. Hoặc là quán cảnh vật huyễn hóa, hoặc quán sắc thân duyên hợp hư dối, hoặc quán vọng tưởng không thật cũng là huyễn. Như vậy trong giờ phút nào cũng sống trong sự tỉnh giác, đó là tu.

Còn thiền thoại đầu, khi tham thiền thì sống chết với câu thoại đầu, lúc đó dồn hết tâm lực vào câu thoại đầu, không tỉnh không giác. Trong thời gian khởi nghi chưa vỡ, thiền sinh ở trong trạng thái tối tăm, vì vậy khi ngộ thì mạnh lắm. Còn tu "tri vọng" do tỉnh giác từng phút giây, cho nên có tỉnh thêm chút nữa cũng thường, không mấy quan trọng. Song giờ nào tu giờ đó tỉnh. Giả sử trong tu viện năm mươi người tu, năm mươi người đó tuy chưa triệt ngộ, nhưng có tỉnh giác thì tu hành tiến, do điều phục được phiền não, nên có đủ niềm tin và nương theo lời Phật Tổ vẫn có thể giảng dạy lại cho người sau cùng tu tập. Đó là điểm đặc biệt. Nếu tham thoại đầu mà chưa ngộ, thì không dạy được, vì những thiền sinh lo tu quên cắt móng tay, râu tóc ra dài, tham thiền quên hết mọi việc, nên khi chưa ngộ thì không làm gì cả. Ở đây tu viện chủ trương phải thường xuyên tỉnh giác, tuy chưa chứng ngộ nhưng giác ngộ tới đâu thì chỉ dạy người sau tu tới đó, y theo lời Phật Tổ dạy chứ không phải dạy riêng theo ý mình. Vậy chủ trương của tu viện Chơn Không chẳng phải chỉ chuyên tu mà không có lợi tha. Còn người tham thoại đầu hoặc năm năm, mười năm, hai chục năm mới ngộ, đó là người có phước lớn. Còn nếu tu năm năm, mười năm, hai chục năm mà không ngộ coi như cuộc đời

chịu chết trong độn công phu. Vẫn biết rằng không ngộ thì thôi, nhưng chưa ngộ thì cả đời tu không làm được gì lợi ích cho đời. Hơn nữa, thời cuộc không cho phép người tu ai đến học đạo cũng bảo : "Tham đi!", mà cần lý giải, lý giải thì phải học đạo, vừa học vừa tu. Khán thoại đầu kẹt ở chỗ không học (ngoại trừ những người học rồi, chỉ chuyên tu thì được). Đó là sự khác biệt của đôi bên.

Chủ trương tu "tri vọng" của tu viện Chơn Không xuất xứ từ đâu? Đó là vấn đề quan trọng. Sau này có một số người làm cho rằng tu theo Tổ Sư thiên là phải khán thoại đầu, tu mà học kinh luận thì phải thiên Tổ sư. Đây tôi xin đặt câu hỏi: "Ngũ Tổ Hoàng Nhãn có phải là Tổ sư không? Ngài đã từng dạy đệ tử tụng kinh Kim Cang và cũng từng giảng kinh Kim Cang cho Lục Tổ nghe và ngộ đạo. Vậy Ngài là Tổ sư hay chẳng phải Tổ sư?" Hiện tại có một số người cứ cho rằng khán thoại đầu mới là Tổ sư thiên, không khán thoại đầu không phải là Tổ sư thiên, đó là điều lầm lẫn rất lớn. Lại có người cho rằng học kinh không thể ngộ đạo, điều đó cũng không đúng. Chính ngài Huyền Giác trước do xem kinh Duy Ma Cật mà ngộ đạo, sau mới tới Lục Tổ để ấn chứng. Học kinh không ngộ là vì theo lối học từ chương để thi cử. Người do tu tập, tâm dần dần thanh tịnh, đọc qua kinh Phật hoá nhiên tâm sáng ra nhận được lý chân thật. Như trường hợp của ngài Huyền Sa nhập thất tu, ngài nghiên cứu kinh Lăng Nghiêm mà ngộ đạo, hoặc như ngài Pháp Loa thuộc phái Trúc Lâm Yên Tử cũng do đọc kinh Lăng Nghiêm mà ngộ đạo. Như vậy quan niệm tu thiên học kinh không ngộ là không đúng. Học kinh bằng cách vừa nghiên cứu vừa tu, thì có thể nhân nơi kinh mà ngộ đạo. Trong kinh Pháp Bảo Đàn, ngài Pháp Đạt chưa thấy đạo đến hỏi lý kinh Pháp Hoa. Sau khi được Lục Tổ khai thị giải nghi, ngài nhận được yếu chỉ, ngài hỏi rằng: "Hiểu lý kinh khỏi trì tụng được chăng?" Lục Tổ đáp: "Kinh đâu có làm chướng ngại ông". Vậy Tổ sư bảo tụng kinh hay không tụng? Đạt được lý đọc kinh có hại gì? Như vậy Ngũ Tổ đã dạy đệ tử tụng kinh, Lục Tổ cũng đâu có cấm tụng kinh. Lục Tổ ngộ đạo từ nơi kinh Kim Cang, cho nên trong bài kệ Vô Tướng có Lục Tổ có câu: "Tông thông cập thuyết là giáo, Thiên và Giáo cả hai đều thông suốt giống như mặt trời giữa hư không sáng rõ". Để thấy chủ trương của chư Tổ đâu có phé bỏ kinh.

Người sau không nghiệm tới nguồn gốc, cứ nhắm mắt lớn tiếng công kích, thật là một việc làm quá sai lầm. Tông Tào Động, Tông Lâm Tế, tông nào không phải là Tổ Sư thiền? Ngài Đại Huệ thuộc tông Lâm Tế chỉ trích tông Tào Động có sai không? Sự công kích đó chẳng qua là do tinh thần ức dương của người truyền đạo, cứ đề cao sở trường của mình, và đề bẹp phép tu của người khác. Nếu có người tới hỏi đạo, mà khen phép tu của kẻ khác thì làm sao trình bày được sở trường của mình. Ai không biết pháp tu Tịnh Độ và tu Thiền đều từ kinh Phật dạy. Vậy mà có người tới hỏi thiền với vị tu Tịnh Độ liền bị dọa coi chừng điên, tu Thiền khó lắm mà khen pháp tu Tịnh Độ. Còn người tu Thiền thì nói Tịnh Độ quá nặng tín ngưỡng, tu còn mượn phương tiện không mạnh. Đó là do tinh thần ức dương của người truyền đạo. Người sau thấy ngài Đại Huệ bác "mặc chiếu" là sai, đó là một cái lầm lớn của người sau, không chịu nghiên cứu tường tận, nghe lời người trước khen chê thì theo đó mà khen chê, chớ không hiểu được gốc ngọn. Đường lối tu của tu viện Chơn Không là Thiền Giáo song hành, nếu hiểu cùng làm đúng thì đâu có khác chủ trương: "Tông thông thuyết thông" của Lục Tổ, tông thông thuyết thông như mặt trời chiếu sáng giữa hư không có lỗi lầm gì? Đó là chủ yếu mà người tu phải hiểu thấy cho thật rõ. Do đó, khi lập tu viện, tôi chủ trương Thiền Giáo song hành, hai bên phải nương nhau, nương Giáo để thông Thiền, nhờ tu thiền sáng được kinh. Cả hai hỗ trợ nhau chớ không tách rời. Nhờ vậy, nếu tu chưa được viên mãn vẫn có thể nêu cao ngọn đèn chánh pháp chớ không làm dứt mất. Nhờ có Giáo làm nền tảng căn bản, thì không xiển dương theo ức thuyết. Nếu chỉ khán thoại đầu, không học kinh, nghi tình chưa vỡ làm sao dám ra giảng dạy? Nên hiểu đường tu hành ở đây là vừa học vừa tu, vừa có thể hoằng hóa. Cái thấy biết của mình là thấy biết nương nơi cái thấy biết của Phật Tổ, đồng thời chiêm nghiệm ứng dụng lời Phật Tổ để thấy rõ lẽ thực của các pháp.

Ngài Huệ Khả thưa với Tổ Bồ Đề Đạt Ma:

- Tâm con bất an, xin thầy dạy con phương pháp an tâm.

Tổ Bồ Đề Đạt Ma nhìn thẳng vào mặt Huệ Khả bảo:

- Đem tâm ra đây ta an cho.

Huệ Khả sững sốt nhìn lại không thấy tâm, thưa:

- Con tìm tâm không được.

Tổ Bồ Đề Đạt Ma bảo:

- Ta đã an tâm cho ngươi rồi.

Huệ Khả liền khế ngộ.

Huệ Khả nói tâm bất an là nói cái vọng tâm xao xuyên rối bời, bấy lâu nay ai cũng chấp nó là tâm mình, nên thấy bất an. Và khi Sư Tổ bắt chúng ta nhìn thẳng mặt vọng tâm, thấy nó tự tan biến lặng lẽ, tức là biết nó hư vọng thì tâm an. Vậy chủ trương "Biết vọng" có căn cứ rõ ràng không phải ức thuyết.

Một hôm, ngài Huệ Khả bỗng nhiên đại ngộ, bạch với Tổ Đạt Ma rằng:

- Nay con các duyên đều bật.

Tổ Đạt Ma nói:

- Coi chừng lạc vào không.

Huệ Khả thưa:

- Con thường biết rõ ràng, nói không thể đến.

Tổ Đạt Ma bảo:

- Đây là chỗ truyền của chư Phật, chớ nên hồ nghi.

Vậy, vọng tưởng lặng thì cái liễu thường tri hiện tiền, đó là chỗ cứu cánh viên mãn, gọi là như như

Tu "Tri vọng" cho chúng ta kinh nghiệm là nhìn mình càng kỹ thì thấy lỗi mình càng nhiều. Tôi thí dụ, có một đài cổ Phật, tượng cổ Phật bị quỷ khiêng quăng mất, còn đài trống nên ngày nào quỷ cũng nhảy lên múa hát. Bấy giờ có người phát tâm sùng bái, thỉnh tượng cổ Phật an vị trên đài. Vừa để tượng lên, thì quỷ nó quăng xuống, thành thử an vị không được. Họ cầu cứu thầy tu tới trị dùm con quỷ. Thầy tu Tịnh Độ viết sáu chữ "Nam Mô A Di Đà Phật" dán lên đài, quỷ hơi sợ, thầy dán xong rồi đi, quỷ giật tượng cổ Phật xuống, leo lên đài nhảy múa nữa. Thầy tu Mật Tông đến dán câu chú "Án ma ni bát di hồng", nó cũng sợ nhưng khi thầy đi vắng, nó lại giật tượng xuống, trôi đầu lên nhảy múa. Thiên sư tới dán câu "Niệm Phật là ai?", dán rồi lại lơ lơ là là, nó cũng giật tượng cổ Phật xuống,



leo lên nhảy múa nữa. Một thiên sư khác tới, vị này không viết không dán, mà ngồi đó, đưa nào trời đầu lên, ông chỉ vào mặt nó nói: "Mày là quỷ". Nó sợ thụt đầu lạng mắt. Lúc đầu nó có sợ, nhưng khi nào ông ngó lơ, nó lại trồi đầu lên nhảy múa. Nên ông phải ngồi đó canh chừng hoài. Vậy trong các vị Sư trị quỷ, vị nào công hiệu hơn? Vị nào cũng công hiệu, nhưng phải có mặt thường trực, nếu không có mặt thường trực thì hết công hiệu.

Tu thiên thoại đầu cũng phải chăm chăm không lơ lửng mới có công hiệu. Tu Tịnh Độ niệm Phật cũng phải chuyên chú không quên mới có công hiệu. Tu Mật Tông trì chú miên mật, không gián đoạn mới có công hiệu. Còn thiên tri vọng phải luôn luôn tỉnh giác mới có công hiệu. Vậy, pháp môn nào cũng không dễ. Các pháp tu có đề mục xem chừng dễ tu, thiên thoại đầu có câu thoại đầu để khán, Tịnh Độ có câu Nam Mô A Di Đà Phật để nhớ, Mật Tông có câu chú để trì. Nhờ nương vào phương tiện mà quên nghĩ nhớ đến việc những khác, vọng tưởng không khởi. Còn tu "tri vọng" dùng trí nhìn thẳng, không có phương tiện để nương, mới tu xem chừng khó, những tật xấu, tướng bậy muôn đời muôn kiếp cứ trỗi dậy, thấy rõ ràng thì ra mình xấu xa tu dỡ quá. Nói khó dễ là do nhận định thiên cận, thật sự thì các pháp khán thoại đầu, niệm Phật, trì chú nhờ bám sát phương tiện để dùng vọng tưởng, nếu chuyên lơ lửng thì vọng tưởng khởi. Nhưng nếu tu không chuyên lơ lửng thì vọng tưởng cũng trồi lên thành dỡ. Tri vọng thì dùng trí nhìn thẳng, mọi vọng niệm tốt xấu trồi lên, ngay đó thấy tường tận. Đó là chỗ ách yếu, thiên sinh tu phải biết rõ. Tuy nhiên đối với người sơ tu, tu nương theo phương tiện thì dễ thực hành hơn "tri vọng", vì dùng trí nhìn thẳng nên đòi hỏi người sống mạnh về trí. Biết vọng tưởng, vọng tưởng lạng thì tâm tự chơn.

Xét về phương tiện, pháp môn niệm Phật được giải thích "Đạp gai lấy gai lể", khán thoại đầu thì nói "Dùng độc để trị độc". Vì đúng tinh thần của đạo Phật, tu đến chỗ rốt ráo là vô niệm, còn niệm là còn sanh tử, dù là niệm ác hay niệm thiện. Lục Tổ khai thị Huệ Minh nói: "Không nghĩ thiện, không nghĩ ác cái gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh?" Nghĩ thiện nghĩ ác đều là niệm, còn niệm thì không phải là bản lai diện mục, còn niệm còn bịnh.

Vì vậy niệm Phật hay trì chú được xem như dùng gai để lể gai, dùng cây gai niệm Phật lể những cây gai vọng tưởng điên đảo khác. Các cây gai vọng tưởng được lể hết thì cây gai niệm Phật cũng bỏ luôn. Nếu các cây gai loại tưởng được lể hết, mà cây gai niệm Phật còn giữ lại cũng còn bệnh. Cho nên dùng phương tiện tu phải biết tường tận. Do đó nhà thiền nói xốn mắt bị bụi dơ bám thành bệnh, mặt vàng tuy quý rơi vào cũng bệnh, con mắt trong suốt không dính một vật gì mới lành mạnh. Pháp môn niệm Phật, cuối cùng cũng bỏ luôn, tâm nhất như mới là chỗ cứu cánh.

Tu thoại đầu được coi là "Dùng độc để trị độc". Tại sao gọi là độc? Vì khán thoại đầu là đề khởi nghi một vấn đề không trả lời được. Mà nghi là một trong sáu món căn bản phiền não, dùng phiền não để tu là dùng độc chứ gì? Khi nghi một vấn đề gì mạnh thì quên hết những việc khác. Các Tổ kinh nghiệm dùng nghi để lấn áp, đối trị loạn tưởng. Nên các ngài mới đưa ra câu nghi vấn "Niệm Phật là ai?" hay "Trước khi cha mẹ chưa sanh ta là cái gì?", hoặc "Tất cả trở về một, một trở về chỗ nào?" Bất cứ câu nào miễn nghi vấn mạnh thì nó lấn áp hết mọi loạn tưởng khác, lần lần kết thành khối, khối nghi vỡ, vọng tưởng hết thì ngộ đạo. Đó là dùng nghi để trừ vô số độc vọng tưởng. Nếu nghi tình chưa vỡ, thì cứ ở trong trạng thái nghi, mà còn nghi thì không làm gì được.

Như vậy, để thấy rõ mỗi pháp tu có công hiệu riêng của nó. Tu thoại đầu, niệm Phật hay trì chú thì nặng về tín (tin). Còn tu tri vọng thì nặng về trí, dùng trí thấy rõ không làm, nên hằng tỉnh giác từng giây, từng phút. Nếu quên thì tình sống dậy, tình sống dậy thì trí mờ đi. Cho nên tu muốn tiến thì phải khéo tỉnh giác luôn, thiếu tỉnh giác thì tu không tiến được.

Tu "tri vọng", với người sơ tu khó tin mình hết vọng tưởng, chỉ có những người đã nhận ra ông chủ mới tin mình có thể hết vọng tưởng, vọng tưởng hết tâm chơn hiện, không nghi ngờ. Còn người chưa nhận ra "Ông chủ", khi vọng tưởng lặng rồi phải biết thêm rằng vọng tưởng lặng tức tâm thể như như. Nhiều người tu chú tâm vào một chỗ để cho yên, có khi kẹt vào cái yên đó gọi là si định (định không sáng). Vậy nên vọng tưởng lặng phải tạm biết đó là tâm thể như như, để

không mắc kẹt trong si định. Cái lặng lẽ là tâm thể như như hiện tiền, nó liễu liễu thường tri thì không bị kẹt ở trong vô ký.

Tu "tri vọng" vấp một lỗi nữa là lo kèm tâm cho vọng tưởng lặng, thở không sâu nên lói nơi ngực bên cho là đau tim. Giai đoạn đầu tu hơi thở rất là quan trọng, phải thở sâu tới bụng dưới, chú ý hơi thở, thở nhẹ, đều, dần dần vọng tưởng dấy, biết là vọng tưởng không theo. Tu như vậy là không sai, không bệnh.

Tu biết vọng nếu cảm thấy buồn và đau đầu có thể khởi quán, quán có hai cách:

- QUÁN KHÔNG: Là quán tất cả các pháp duyên sanh huyễn, thân duyên sanh như huyễn, cảnh duyên sanh như huyễn không thật. Quán xét rõ ràng tường tận, quán mãi như vậy, đó là pháp "đoạt cảnh bất đoạt nhưn" của ngài Lâm Tế.

- DỪNG QUÁN TU CHỈ: Quán tất cả các pháp như huyễn không thật, nên không để tâm nghĩ tưởng. Niệm vừa khởi liền quán tất cả pháp như huyễn thì vọng niệm tự lặng, nếu vọng tưởng khởi nữa cũng quán như vậy thì tâm được an định. Chẳng những quán lúc ngồi thiền, mà đi đứng làm việc cũng quán như thế. Đó là trước Quán sau Chỉ như kinh Viên Giác dạy tu chỉ quán phép, chỉ trước, quán sau, nhẹ vui, ít buồn. Nhìn thẳng vọng niệm hoài thì buồn nên tùy sự tu tiến mà ứng dụng. Đó là điều thiết yếu về đường lối tu của tu viện Chơn Không. Người sở dĩ không hết vọng tưởng là vì công phu chưa viên mãn. Cứ như thế tu tập nhất định vọng tưởng lần lần thưa, vọng tưởng thưa rồi sẽ hết, không nghi ngờ.

